

Bản án số:09/2018/HNGĐ-PT
Ngày 22-11-2018
V/v xin ly hôn tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hưng Bình.

Các Thẩm phán: - Ông Bùi Văn Thanh.

- Bà Nguyễn Thị Kim Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Phúc- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:10/2018/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018 về việc xin ly hôn và tranh chấp nuôi con.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:61/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hà T. Địa chỉ: đường V, phường D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Địa chỉ tạm trú: thôn M, xã D, huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị C. Địa chỉ cư trú: đường V, phường D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 22/5/2018 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn -ông Hà T trình bày: ông và bà Nguyễn Thị C kết hôn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã Phú Diên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 10/9/1990. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian đầu, đến đầu năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng và trầm trọng nhất là từ năm 2014 cho đến nay. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, nghi kỵ nhau, sống với nhau không có hạnh phúc. Nay tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ được nên ông Hà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị C. Về con chung: Ông T công nhận vợ chồng có 06 người con chung là: Hà Thị Ph, sinh ngày 14/6/1991; Hà Công T, sinh ngày 20/5/1995; Hà Thị N, sinh ngày 29/9/1998; Hà Thị Ng, sinh ngày 26/9/2000, Hà Thị Thu Ng, sinh ngày 30/8/2003 và cháu Hà Thị Tuyết Nh, sinh ngày 14/01/2006. Hiện 04 cháu đã trưởng thành nên ở với ai là quyền của các cháu; Còn đối với 02 cháu chưa thành niên là: Hà Thị Thu Ng và cháu Hà Thị Tuyết Nh thì ông tự nguyện giao hai cháu cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng tiền nuôi con, ông tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng x 2 cháu = 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng thành. Về tài sản chung: ông T công nhận quá trình chung sống với nhau, vợ chồng ông có tạo lập một ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tọa lạc tại Lô A3 đường Tùng Thiên Vương, phường Võ Dạ, thành phố Huế và một số vật dụng dùng trong sinh hoạt gia đình, ông và bà C thỏa thuận tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có nợ chung.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị C trình bày: Về quan hệ hôn nhân là đúng như lời khai của ông T đã trình bày tại Tòa án; Nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống và ông T có quan hệ với người phụ nữ khác nên vào năm 2013 ông T đã làm đơn ly hôn bà tại Tòa án, năm 2014 thì Tòa án đã bác đơn yêu cầu ly hôn của ông T. Từ khi bị bác đơn ly hôn cho đến nay vợ chồng vẫn không đoàn tụ được với nhau, do ông T không còn quan tâm gì đến cuộc sống của vợ chồng nữa. Nay ông T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn thì bà C không đồng ý, bà C đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung, bà C công nhận vợ chồng có 06 người con chung như ông T khai trên, hiện 04 cháu đã trưởng thành nên ở với ai là quyền của cháu; Còn đối với 02 cháu chưa thành niên là: Hà Thị Thu Ng và cháu Hà Thị Tuyết Nh thì bà tự nguyện trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng tiền nuôi con, bà C yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng x 2 cháu = 4.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng thành. Về tài sản chung: bà C công nhận quá trình chung sống với nhau, vợ chồng ông có tạo lập một ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tọa lạc tại Lô A3 đường Tùng Thiên Vương, phường Võ Dạ, thành phố Huế và một số vật dụng dùng trong sinh hoạt gia đình, bà và ông T tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có.

Qua xác minh tại Tổ dân phố, Chính quyền địa phương và lời khai của đại diện gia đình các bên đương sự trình bày: Mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Hà T và bà Nguyễn Thị C đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân cũng không đạt được, đề nghị Tòa án giải

quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về phía các con của ông T bà C cũng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án Hôn nhân gia đình số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên xử :

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Hà T đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị C;

- Xứ: Ông Hà T được ly hôn với bà Nguyễn Thị C.

2. Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con:

Giao cháu Hà Thị Thu Ng, sinh ngày: 30/8/2003 và cháu Hà Thị Tuyết Nh, sinh ngày 14/01/2006 cho bà Nguyễn Thị C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc ông Hà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho mỗi cháu x 2 cháu = 2.000.000 đồng/ tháng; Thời gian cấp dưỡng là kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 10 năm 2018 bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Hà T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử cũng hòa giải để các bên đương sự trở lại đoàn tụ nhưng ông T vẫn cương quyết xin ly hôn. Do đó, đề nghị HĐXX bác đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, cho ông Hà T được ly hôn với bà Nguyễn Thị C là phù hợp với pháp luật. Về con chung và cấp dưỡng để nuôi con: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu Hà Thị Thu Ng, sinh ngày: 30/8/2003 và cháu Hà Thị Tuyết Nh, sinh ngày 14/01/2006 cho bà Nguyễn Thị C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông Hà T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi cháu x 2 cháu = 3.000.000 đồng/ tháng; Thời gian cấp dưỡng là kể từ tháng 11 năm 2018 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Ý kiến của bà C: Bà C mong muốn ông T suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ cùng chăm sóc nuôi dưỡng con chung trưởng thành. Về con chung: Bà C tự nguyện nuôi cháu Thu Ng và cháu Tuyết Nh và đồng ý việc ông T cấp dưỡng nuôi hai cháu mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ý kiến của ông T: Ông T cho rằng tình cảm vợ chồng thực sự đã hết nên không thể quay lại được nữa. Vã lại từ khi Tòa án thành phố Huế xử bác đơn xin ly hôn từ năm 2014 đến nay vợ chồng không cải thiện được, hai bên không gặp nhau, những lần

về nhà ông T chỉ thăm con và không quan tâm gì đến bà C. Hai bên đã ly thân nên ông T tha thiết mong Tòa giải quyết cho ông T sớm ly hôn đối với bà C để ổn định cuộc sống. Về con chung: Ông T tự nguyện cấp dưỡng để nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng / một cháu, hai cháu là 3.000.000 đồng/ một tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2018 cho đến khi các cháu trưởng thành và đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C thấy rằng:

Bà C và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Phú Diên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/9/1990. Đến năm 2013 thì vợ chồng ông T bà C nảy sinh mâu thuẫn nên ông T có đơn yêu cầu ly hôn bà C tại Tòa án nhân dân thành phố Huế và đã bị Tòa án bác đơn yêu cầu ly hôn. Sau khi Tòa án bác đơn ly hôn hai bên có qua lại với nhau trong một thời gian. Sau đó đến năm 2016 ông T bà C đã sống ly thân, ông T về sống với bố mẹ già ở thôn Mỹ Khánh, xã Phú Diên, huyện Phú Vang, bà C vẫn ở tại ngôi nhà của vợ chồng cùng các con. Vợ chồng không còn quan tâm với nhau, tình cảm vợ chồng không cải thiện được mà vẫn tiếp tục mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và không tin tưởng nhau trong lĩnh vực tình cảm vợ chồng. Tuy bà C trình bày vẫn còn tình cảm với ông T và không muốn ly hôn để các con có cha nhưng ông T vẫn cương quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với bà C. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay bà C không đưa ra được biện pháp để vợ chồng trở lại đoàn tụ. Xét tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người cũng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay không thể hàn gắn nên tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho ông T được ly hôn với bà C là đúng quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định về tài sản chung của vợ chồng ông T và bà C. Tuy các đương sự không yêu cầu giải quyết nhưng phần quyết định của Bản án của cấp sơ thẩm không tuyên là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử xét cần bổ sung để đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa phúc thẩm ông T và bà C tự nguyện thỏa thuận: Giao cháu Hà Thị Thu Ng, sinh ngày: 30/8/2003 và cháu Hà Thị Tuyết Nh, sinh ngày 14/01/2006 cho bà Nguyễn Thị C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông Hà T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi cháu x 2 cháu = 3.000.000 đồng/tháng; Thời gian cấp dưỡng là kể từ tháng 11 năm

2018 cho đến khi các cháu trưởng thành. Xét việc tự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: bà C không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, sửa bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Hà T đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị C. Cho ông Hà T được ly hôn với bà Nguyễn Thị C.

- Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự thỏa thuận của ông Hà T và bà Nguyễn Thị C:

Giao cháu Hà Thị Thu Ng, sinh ngày: 30/8/2003 và cháu Hà Thị Tuyết Nh, sinh ngày 14/01/2006 cho bà Nguyễn Thị C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông Hà T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi cháu x 2 cháu = 3.000.000 đồng/ tháng; Thời gian cấp dưỡng là kể từ tháng 11 năm 2018 cho đến khi các cháu trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

Về tài sản chung : Ông T và bà C tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Hà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà ông T đã nộp, tại biên lai số 004919 ngày 31/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế;

- Về án phí dân sự về cấp dưỡng: Buộcông Hà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

- Án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C không phải chịu. Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà C (Biên lai thu số AA/2013/006072 ngày 16/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và điều 7a, 7b, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT-Huế;
- Tòa án nhân dân thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa DS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Hưng Bình